

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**

B á o c á o t à i c h í n h

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 – 3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 –30

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Số 5 đường số 6, khu đô thị Chí Linh, P.Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty Cổ Phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ: 07, ngày 18 tháng 07 năm 2011 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng nhất, TP Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064.3613944; Fax: 064.3582017
- Email: congty@dic-2.com
- Ngành, nghề kinh doanh:
 - Sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch,...); Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí (không được lập xưởng sản xuất trong khu dân cư trên toàn địa bàn tỉnh); Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở (Công trình văn hóa, thể thao, thương mại, công sở); Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng, khoan phá bê tông, làm đường nội bộ trong mặt bằng xây dựng);
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông DƯ VĂN TUYẾN	Chủ tịch HĐQT
Ông TRẦN VĂN CHUNG	Thành viên
Ông NGUYỄN VĂN CHÁNH	Thành viên
Ông TRẦN THANH HẢI	Thành viên
Ông TRẦN THANH HẢI	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông TRẦN THANH HẢI	Giám đốc
Ông DƯƠNG THANH XUÂN	Phó Giám đốc
Ông TÔNG VĂN ĐỨC	Phó Giám đốc
Ông TRẦN THANH HẢI	Phó Giám Đốc
Ông TRẦN VĂN CHUNG	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Ông HỒ MẠNH HÙNG	Trưởng ban
Ông TRỊNH XUÂN TRỌNG	Thành viên
Ông NGUYỄN ĐỨC HIỆP	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Nam Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

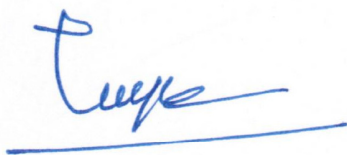
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



DƯ VĂN TUYẾN

Chủ tịch

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRẦN THANH HẢI

Giám đốc



Số: 81 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 12/03/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 từ trang 5 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên



Nguyễn Minh Tiên
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.258.309.766	60.537.454.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	455.784.430	644.624.677
1. Tiền	111		455.784.430	644.624.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		25.065.670.366	19.618.831.425
1. Phải thu khách hàng	131		24.788.374.336	16.433.280.828
2. Trả trước cho người bán	132		146.880.000	3.069.259.032
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	130.416.030	116.291.565
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		48.494.780.886	38.844.585.273
1. Hàng tồn kho	141	V.03	48.494.780.886	38.844.585.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		242.074.084	1.429.413.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		222.074.084	68.156.713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.351.682.487
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	20.000.000	9.574.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.912.706.225	45.748.327.543
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
II. Tài sản cố định	220		24.450.148.952	34.468.062.682
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	23.222.366.170	33.240.279.900
- Nguyên giá	222		43.141.152.541	43.735.611.969
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.918.786.371)	(10.495.332.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.227.782.782	1.227.782.782
- Nguyên giá	228		1.227.782.782	1.227.782.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.151.500.000	8.151.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V. 07	8.151.500.000	8.151.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.311.057.273	3.128.764.861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4.311.057.273	3.128.764.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		111.171.015.991	106.285.782.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		70.576.689.886	68.674.304.721
I. Nợ ngắn hạn	310		66.490.936.318	57.635.351.153
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	13.924.599.667	6.978.725.980
2. Phải trả người bán	312		29.886.070.243	22.389.734.679
3. Người mua trả tiền trước	313		14.106.270.704	22.053.266.933
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	5.035.900.448	3.302.668.618
5. Phải trả người lao động	315		1.898.743.938	2.092.708.500
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1.156.658.448	681.174.986
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	539.970.332	498.677.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(57.277.462)	(361.606.263)
II. Nợ dài hạn	330		4.085.753.568	11.038.953.568
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	4.042.200.000	10.995.400.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		43.553.568	43.553.568
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.594.326.105	37.611.477.397
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	40.594.326.105	37.611.477.397
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.200.000.000	21.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.605.309.091	6.605.309.091
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.840.515.816	2.235.661.997
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		964.235.848	661.808.939
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.984.265.350	7.108.697.370
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		111.171.015.991	106.285.782.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		165.069.997	165.069.997
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Trinh Văn Huỳnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung

Giám đốc



Trần Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		137.030.334.363	100.741.710.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.01	137.030.334.363	100.741.710.946
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	125.309.863.932	88.422.323.273
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		11.720.470.431	12.319.387.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	65.411.791	138.817.753
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4.267.777.536	2.636.160.961
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.267.777.536	2.617.375.711
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.037.209.242	1.677.040.800
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.480.895.444	8.145.003.665
11. Thu nhập khác	31		687.583.091	382.361.682
12. Chi phí khác	32		533.365.843	435.815.882
13. Lợi nhuận khác	40	VI.05	154.217.248	(53.454.200)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.635.112.692	8.091.549.465
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	1.744.983.256	2.043.011.279
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.890.129.436	6.048.538.186
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	1.544	3.348

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Trinh Văn Huỳnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung

Giám đốc



Trần Khánh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		133.558.691.754	110.419.382.176
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ	02		(107.674.778.160)	(90.845.412.776)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.180.154.905)	(16.576.526.703)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.267.777.536)	(2.557.791.422)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.237.963.908)	(60.202.398)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		482.350.607	1.866.436.045
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.077.233.577)	(2.587.699.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(396.865.725)	(341.814.705)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác	21		(250.060.000)	(17.977.105.591)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác	22		400.000.000	374.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.411.791	61.490.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		215.351.791	(17.541.069.626)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	14.770.000.000
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32.062.610.406	47.244.525.980
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.069.936.719)	(47.023.720.722)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(990.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.326.313)	14.000.805.258
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(188.840.247)	(3.882.079.073)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		644.624.677	4.526.703.750
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	455.784.430	644.624.677

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu
Đã ký

Kế toán trưởng
Đã ký

Giám đốc
Đã ký

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty Cổ Phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ: 07, ngày 18 tháng 07 năm 2011 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh xây dựng; đầu tư; thương mại; dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch,...); Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí (không được lập xưởng sản xuất trong khu dân cư trên toàn địa bàn tỉnh); Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở (Công trình văn hóa, thể thao, thương mại, công sở); Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng, khoan phá bê tông, làm đường nội bộ trong mặt bằng xây dựng);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc: “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp”.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4- Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm Cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03- 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03- 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm	4.267.777.536
+ Chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình, dự án	
+ Chi phí lãi vay xác định vào KQKD	4.267.777.536

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11- Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12- Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tiền mặt	229.446.794	106.345.484
- Tiền gửi ngân hàng	226.337.636	538.279.193
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Nhon Trạch	6.871.659	8.509.745
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vũng Tàu	2.328.708	2.403.110
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu	5.395.491	11.553.351
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Vũng Tàu	210.054.078	515.812.987
+ Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Vũng Tàu	1.687.700	
Cộng	455.784.430	644.624.677
02- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa	14.124.465	
- Phải thu khác	116.291.565	116.291.565
Cộng	130.416.030	116.291.565
03- Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.120.268.174	1.537.098.766
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	47.374.512.712	37.307.486.507
- Thành phẩm		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	48.494.780.886	38.844.585.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các công trình như sau:

Tên công trình	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên đơn A2 chung cư 15 tầng		2.101.435.733
Khối D trung tâm hội nghị quốc tế Vũng Tàu	331.757.131	5.536.802.172
Hoàn thiện nhà A2, chung cư 15 tầng		5.236.669.189
Bệnh viện đa khoa Bà Rịa khối A	15.189.881.367	5.657.958.545
Khu Biệt thự Đồi An Sơn Đà Lạt	2.687.536.651	303.704.785
Khối VP, KS DIC Phoenix 1	8.550.816.306	15.771.032.284
Ép cọc đại trà Phoenix giai đoạn 2	10.464.217.889	331.281.025
Kết cấu khung sườn tầng 1-6 DIC Phoenix 1	7.106.462.908	
Công trình khác	3.043.840.460	2.368.602.774
Cộng	47.374.512.712	37.307.486.507

04- Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tạm ứng	20.000.000	9.574.000
Cộng	20.000.000	9.574.000

05 -Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.248.334.140</i>	<i>40.730.545.846</i>	<i>1.300.377.712</i>	<i>456.354.271</i>	<i>43.735.611.969</i>
- Mua trong năm		250.060.000			250.060.000
- Tặng khác				25.601.731	25.601.731
- Thanh lý, nhượng bán		(844.519.428)			(844.519.428)
- Giảm khác		(25.601.731)			(25.601.731)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.248.334.140</i>	<i>40.110.484.687</i>	<i>1.300.377.712</i>	<i>481.956.002</i>	<i>43.141.152.541</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>304.391.208</i>	<i>9.103.868.143</i>	<i>847.147.278</i>	<i>239.925.440</i>	<i>10.495.332.069</i>
- Khấu hao trong năm	86.362.024	9.640.058.581	120.098.263	83.650.434	9.930.169.302
- Thanh lý, nhượng bán		(506.715.000)			(506.715.000)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>390.753.232</i>	<i>18.237.211.724</i>	<i>967.245.541</i>	<i>323.575.874</i>	<i>19.918.786.371</i>
Giá trị còn lại TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	943.942.932	31.626.677.703	453.230.434	216.428.831	33.240.279.900
- Tại ngày cuối năm	857.580.908	21.873.272.963	333.132.171	158.380.128	23.222.366.170
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 21.385.433.699 VND					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.839.048.163 VND					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

06 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.227.782.782</i>
- Mua trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.227.782.782</i>
Giá trị hao mòn lũy kế	
<i>Số dư đầu năm</i>	
- Khấu hao trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
<i>Số dư cuối năm</i>	
Giá trị còn lại của TSCĐVH	
- Tại ngày đầu năm	1.227.782.782
- Tại ngày cuối năm	1.227.782.782

Quyền sử dụng đất văn phòng Công ty tại Khu đô thị Chí Linh, phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu (diện tích 448,20 m²) theo Giấy chứng nhận số: T06752 cấp ngày 18/01/2008. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để vay các khoản vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Hàng Hải CN Vũng Tàu.

07- Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Đầu tư cổ phiếu	151.500.000	151.500.000
+ CP Công ty CP DIC Minh Hưng: 15.000 CP	<i>151.500.000</i>	<i>151.500.000</i>
- Đầu tư dài hạn khác (*)	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.151.500.000	8.151.500.000

(*) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 44 ngày 06/08/2010, hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu đất 5ha tại thành phố Vũng tàu (Khu nhà ở số 1 phía đông đường 3-2, phường 10-11, Tp Vũng Tàu).

08- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí sửa chữa lớn		183.826.667
- Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	3.931.366.865	2.944.938.194
- Chi phí xây dựng lán trại tạm khu ĐT Chí Linh	379.690.408	
Cộng	4.311.057.273	3.128.764.861

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

09- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Vay ngắn hạn (*)	13.287.599.667	6.978.725.980
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu	5.724.140.819	4.099.804.980
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Bà Rịa – Vũng Tàu	7.563.458.848	2.878.921.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	637.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu	637.000.000	
Cộng	13.924.599.667	6.978.725.980

(*) Chi tiết hợp đồng vay vốn ngắn hạn:

Ngân hàng/Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư
Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN Vũng Tàu				
Hợp đồng số 321/2011/HĐTD ngày 14/06/2011, hạn mức vay 5.900.000.000				5.724.140.819
KUNN 080.82.01.0174265	15/09/2011	15/03/2012	19,00%	2.320.000.000
KUNN 080.82.01.0174733	21/09/2011	21/03/2012	19,00%	400.000.000
KUNN 080.82.01.0177462	24/10/2011	24/04/2012	21,00%	500.000.000
KUNN 080.82.01.0179877	15/12/2011	15/06/2012	25,00%	230.044.693
KUNN 080.82.01.0180024	16/12/2011	18/06/2012	25,00%	1.040.000.000
KUNN 080.82.01.0180248	22/12/2011	22/06/2012	25,00%	600.000.000
KUNN 080.82.01.0180396	23/12/2011	25/06/2012	25,00%	210.000.000
KUNN 080.82.01.0180604	28/12/2011	28/06/2012	25,00%	133.153.126
KUNN 080.82.01.0180912	30/12/2011	29/06/2012	25,00%	290.943.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Bà Rịa Vũng Tàu				7.563.458.848
HĐTD 760/2011/1380	01/07/2011	01/01/2012	20,50%	1.458.656.000
HĐTD 2011/1654	03/08/2011	03/02/2012	19,50%	1.280.000.000
HĐTD 760/2011/1690	09/08/2011	09/02/2012	19,50%	200.000.000
HĐTD 2011/2071	04/10/2011	04/04/2012	18,00%	3.000.000.000
HĐTD 2011/2490	10/11/2011	10/05/2012	17,00%	478.223.848
HĐTD 2011/2620	24/11/2011	24/05/2012	17,00%	554.497.000
HĐTD 2011/2816	22/12/2011	22/06/2012	17,00%	592.082.000
Cộng				13.287.599.667

(**): Khoản nợ dài hạn đến hạn trả tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN Vũng Tàu; Hợp đồng số 361/10/VT. Hạn mức vay: 1.700.000.000. Khế ước nhận nợ số 080-82-01-014060-8 ngày 19/07/2010, đáo hạn ngày 19/07/2012; Lãi suất 25%/năm; Số tiền vay còn phải trả 637.000.000 đồng. Mục đích vay Thanh toán tiền mua bộ cầu thép NPT(QTZ 6015).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.247.831.811	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.749.550.141	3.242.530.793
- Thuế thu nhập cá nhân	38.518.496	60.137.825
Cộng	5.035.900.448	3.302.668.618
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
11- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.095.694.091	484.501.486
- Chi phí trích trước bảo hành	60.964.357	196.673.500
Cộng	1.156.658.448	681.174.986
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
12- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Kinh phí công đoàn	439.970.332	310.867.930
- Bảo hiểm xã hội, y tế		33.307.738
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.000.000	154.502.052
Cộng	539.970.332	498.677.720
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
13- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	4.042.200.000	10.995.400.000
- Vay ngân hàng	4.042.200.000	10.995.400.000
+Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Bà Rịa – Vũng Tàu (*)	4.042.200.000	10.995.400.000
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
Cộng	4.042.200.000	10.995.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết hợp đồng vay vốn

Ngân hàng/Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm (%)	Số dư
Hợp đồng số 368/10/VT. Hạn mức vay: 3.472.000.000				
080-82-01-014577-9	21/09/2010	21/03/2013	25	2.083.200.000
Hợp đồng số 373/10/VT. Hạn mức vay: 3.265.000.000				
080-82-01-014870-7	26/10/2010	26/04/2013	25	1.959.000.000
Cộng				4.042.200.000

Ghi chú: Tại ngày 31/12/2011 một số tài sản của Công ty đã được sử dụng để thế chấp vay vốn ngắn hạn và dài hạn tại:

- Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN Vũng Tàu gồm: Quyền sử dụng Đất Văn phòng Công ty tại Khu TTTM Chí Linh, P.Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu và 01 bộ cầu tháp 6015, 01 máy ép cọc thủy lực 600H, 01 máy ép cọc thủy lực 600B.

- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Bà Rịa Vũng Tàu gồm: 1 Máy ép cọc thủy lực YZY 600H, 01 Cầu tháp QTZ 5013D, 2 máy ép cọc YZY 400D, 01 máy khoan xoắn ruột gà, 01 xe Toyota Corolla 72N-8605.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	11.000.000.000	756.409.091	1.111.511.080	369.673.890	6.102.850.296
Tăng vốn trong năm trước	10.000.000.000	5.848.900.000			
Lãi trong năm trước					6.048.538.186
Tăng khác					
Trích lập các quỹ			1.124.150.917	292.135.049	(2.292.691.112)
Chia cổ tức					(2.750.000.000)
Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	21.000.000.000	6.605.309.091	2.235.661.997	661.808.939	7.108.697.370
Số dư đầu năm nay	21.000.000.000	6.605.309.091	2.235.661.997	661.808.939	7.108.697.370
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.200.000.000				(4.200.000.000)
Lãi trong năm nay					3.890.129.436
Trích lập các quỹ			604.853.819	302.426.909	(1.814.561.456)
Số dư cuối năm nay	25.200.000.000	6.605.309.091	2.840.515.816	964.235.848	4.984.265.350

Lợi nhuận năm 2010 được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/DIC-2 ngày 8/4/2011.

Lợi nhuận năm 2011 chưa được phân phối. Kết quả phân phối sẽ do Đại hội đồng cổ đông năm 2011 biểu quyết và quyết định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011	%	01/01/2011	%
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	10.500.000.000	42	8.750.000.000	42
Các cổ đông khác	14.700.000.000	58	12.250.000.000	58
Cộng	25.200.000.000	100	21.000.000.000	100

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	31/12/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	21.000.000.000	11.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	4.200.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	25.200.000.000	21.000.000.000

d- Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.520.000	2.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.520.000	2.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.520.000	2.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.520.000	2.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.520.000	2.100.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

VI- THÔNG TIN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	84.545.456	178.087.274
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	136.945.788.907	100.563.623.672
Cộng	137.030.334.363	100.741.710.946

02- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	125.309.863.932	88.398.581.455
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		23.741.818
Cộng	125.309.863.932	88.422.323.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

03- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.911.791	61.490.511
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.500.000	
- Lãi bán hàng trả chậm		77.327.242
Cộng	65.411.791	138.817.753
04 - Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4.267.777.536	2.617.375.711
- Lãi bán hàng trả chậm		18.785.250
Cộng	4.267.777.536	2.636.160.961
05- Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác	687.583.091	382.361.682
- Hoàn nhập chi phí trích trước công trình XD	196.673.500	
- Thu thanh lý TSCĐ	400.000.000	374.545.454
- Thu hồi công nợ không phải trả		7.816.228
- Thu nhập khác	90.909.591	
b. Chi phí khác	533.365.843	435.815.882
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	337.804.428	360.923.664
- Phạt chậm nộp thuế	95.904.356	49.710.400
- Phạt chậm nộp đóng BHXH	11.322.795	
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
- Chi phí khác	64.334.264	1.181.818
Lợi nhuận khác = (a-b)	154.217.248	(53.454.200)

06- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.635.112.692	8.091.549.465
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.352.320.333	80.495.650
+ Chi phí lãi vay không hợp lý	102.750.000	
+ Chi phí quản lý không phục vụ hoạt động kinh doanh	22.204.466	
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.095.694.091	
+ Các khoản chi phí khác không hợp lý	131.671.776	80.495.650
- Các khoản điều chỉnh giảm	7.500.000	
+ Cổ tức nhận được trong năm (từ DIC Minh Hưng)	7.500.000	
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.979.933.025	8.172.045.115
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN thuế năm hiện hành	1.744.983.256	2.043.011.279

07- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm Nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.890.129.436	6.048.538.186
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	3.890.129.436	6.048.538.186
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.520.000	1.806.411
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.544	3.348

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố cho số lượng cổ phiếu tăng thêm do trả cổ tức bằng cổ phiếu: 420.000 CP.

08- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.143.378.045	75.257.385.595
- Chi phí nhân công	19.351.989.810	16.481.609.862
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.930.169.302	6.022.817.015
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.842.424.400	11.098.472.590
- Chi phí khác bằng tiền	1.100.740.834	3.640.115.942
Cộng	137.368.702.391	112.500.401.004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

Trong năm 2011, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP đầu tư và phát triển xây dựng	Bên liên quan	Xây dựng công trình	107.794.258.709

Cho đến ngày kết thúc niên độ lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/phải trả (VND)
Tổng công ty CP đầu tư và phát triển xây dựng	Bên liên quan	Phải thu tiền các công trình xây dựng	18.397.017.259
		Ứng trước các công trình xây dựng	13.832.962.659
		Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	72.734.606
		Góp vốn	8.000.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.904.969.588	1.622.295.740

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật. Ngoài ra Công ty còn có dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, nhưng trong năm phát sinh không đáng kể, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	455.784.430	644.624.677	455.784.430	644.624.677
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.918.790.366	16.549.572.393	24.918.790.366	16.549.572.393
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.151.500.000	8.151.500.000	8.151.500.000	8.151.500.000
Cộng	33.526.074.796	25.345.697.070	33.526.074.796	25.345.697.070
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	17.966.799.667	17.974.125.980	17.966.799.667	17.974.125.980
Phải trả người bán và phải trả khác	30.426.040.575	22.888.412.399	30.426.040.575	22.888.412.399
Chi phí phải trả	1.156.658.448	681.174.986	1.156.658.448	681.174.986
Cộng	49.549.498.690	41.543.713.365	49.549.498.690	41.543.713.365

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2011 một số tài sản của Công ty đã được sử dụng để thế chấp vay vốn ngắn hạn và dài hạn tại:

- Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN Vũng Tàu gồm: Quyền sử dụng Đất Văn phòng Công ty tại Khu TTTM Chí Linh, P.Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu và 01 bộ cầu tháp 6015, 01 máy ép cọc thủy lực 600H, 01 máy ép cọc thủy lực 600B.

- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Bà Rịa Vũng Tàu gồm: 1 Máy ép cọc thủy lực YZY 600H, 01 Cầu tháp QTZ 5013D, 2 máy ép cọc YZY 400D, 01 máy khoan xoắn ruột gà, 01 xe Toyota Corolla 72N-8605.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.385.433.699 đồng.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng VND
Số cuối năm			
Các khoản vay	13.924.599.667	4.042.200.000	17.966.799.667
Phải trả người bán	29.886.070.243		29.886.070.243
Chi phí phải trả	1.156.658.448		
Phải trả khác	539.970.332		539.970.332
Số đầu năm			
Các khoản vay	6.978.725.980	10.995.400.000	17.974.125.980
Phải trả người bán	22.389.734.679		22.389.734.679
Chi phí phải trả	681.174.986		
Phải trả khác	498.677.720		498.677.720

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

9. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%)	33,20	43,04
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	66,80	56,96
1.2 Bộ trí cơ cấu vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	63,48	64,61
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	36,52	35,39
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả (lần)	1,58	1,55
2.2 Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn (lần)	1,12	1,05
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn (lần)	0,01	0,01
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Lợi nhuận/doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	4,11	8,02
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	2,84	6,00
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	5,07	7,61
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,50	5,69
3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	9,58	16,08

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Trinh Văn Huỳnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung

Giám đốc



Trần Chánh Hải